

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (REE)

## CTCP Cơ điện lạnh

Ngày 29/12/2023	56,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-6.9%	-

DT thuần 2023
8,570
tỷ VNĐ
YoY: ▼802  -8.6%

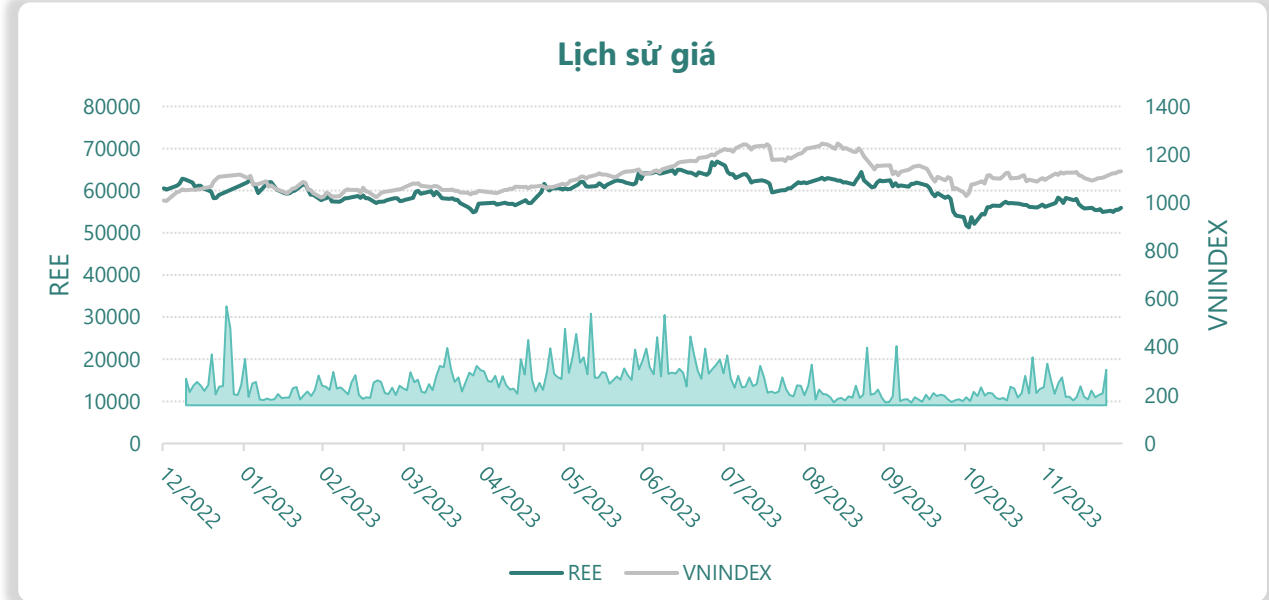
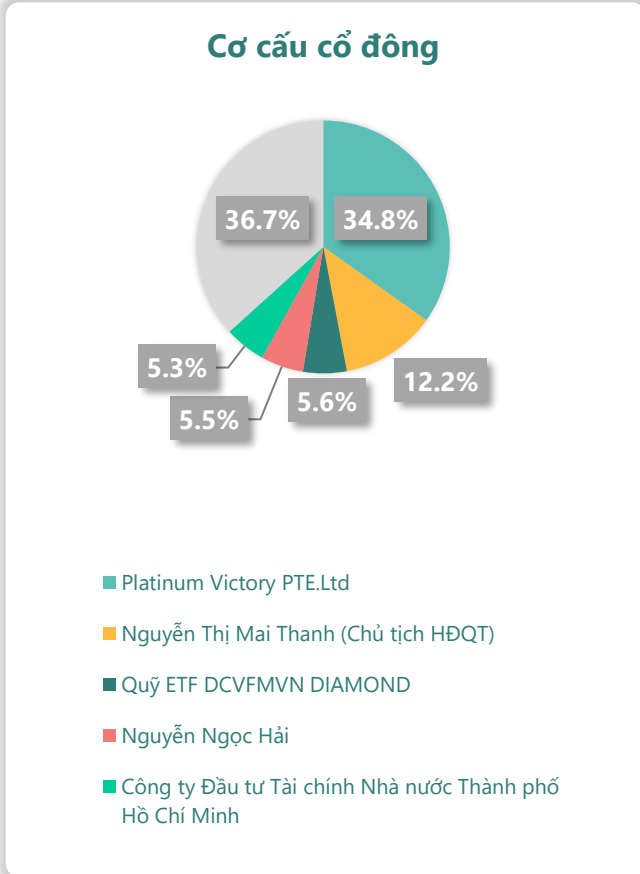
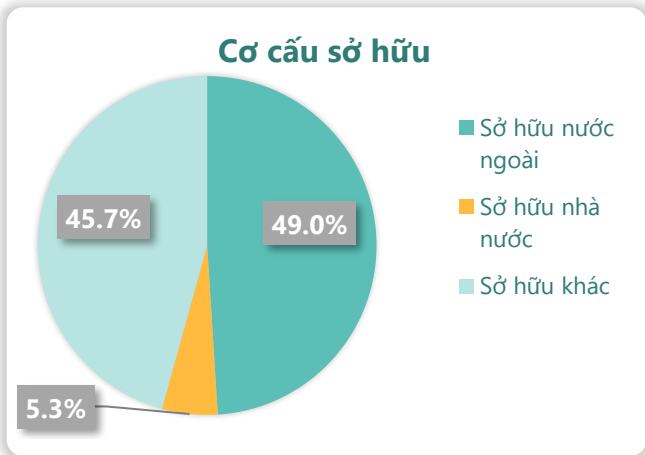
LN thuần 2023
3,042
tỷ VNĐ
YoY: ▼944  -23.7%

LN sau thuế 2023
2,787
tỷ VNĐ
YoY: ▼728  -20.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
46.6%
YoY: +/-▼ 4.2%

ROE 2023
10.9%
YoY: +/-▼ 4.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	51,272 - 66,919
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23,215
Số lượng CPLH (CP)	408,706,345
KLGD BQ 20 phiên (CP)	738,326
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.77
EPS	5,353
P/E	10.6

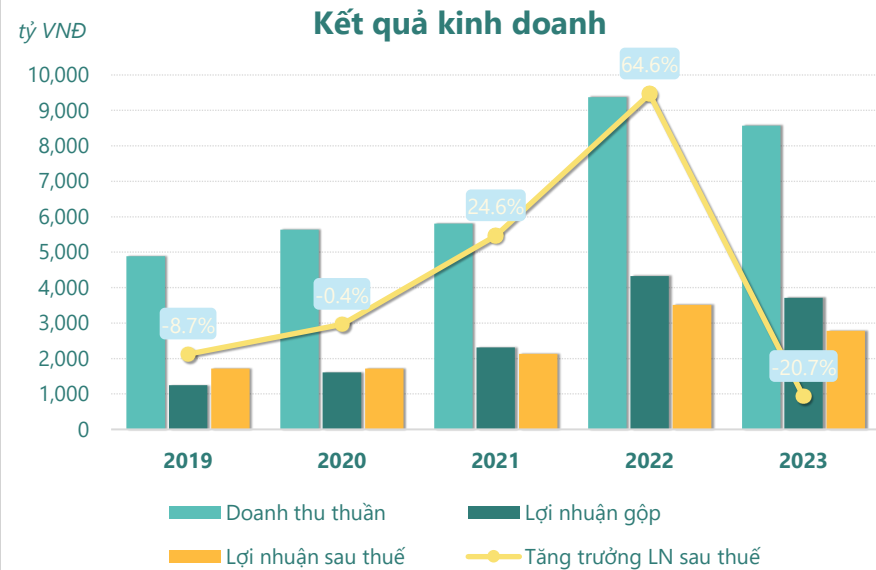


Kết quả kinh doanh REE năm 2023, doanh thu thuần đạt 8,570 tỷ đồng giảm 8.56%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 20.7% chỉ còn 2,787 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 10.9% cho thấy tình hình kinh



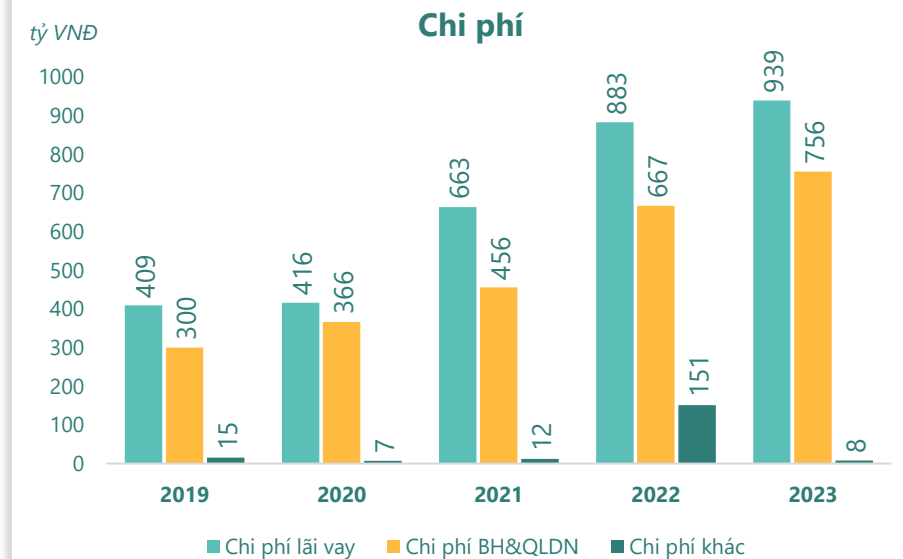
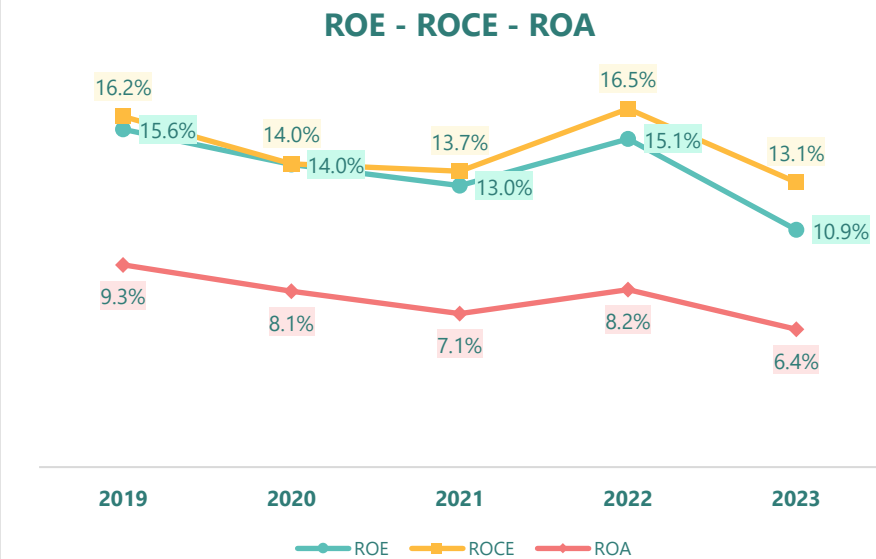
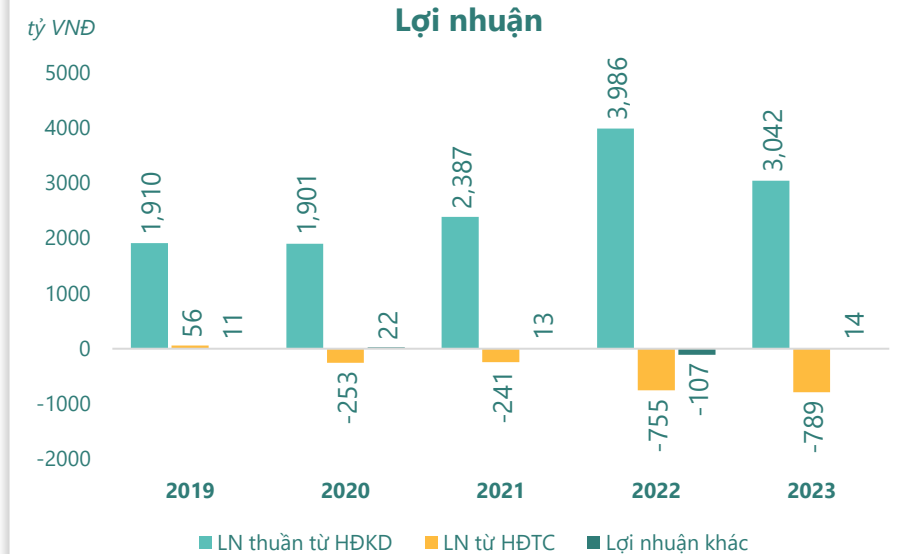
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, REE có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 3,042 tỷ đồng, giảm đi 943.7 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,645 tỷ đồng) là 396.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

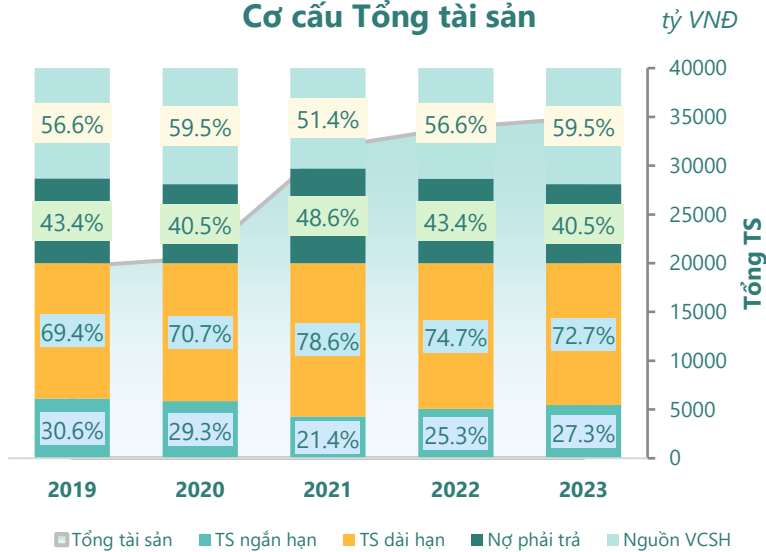
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 938.9 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 755.6 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 8.01 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của REE năm 2023 giảm so với năm trước còn 10.9%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

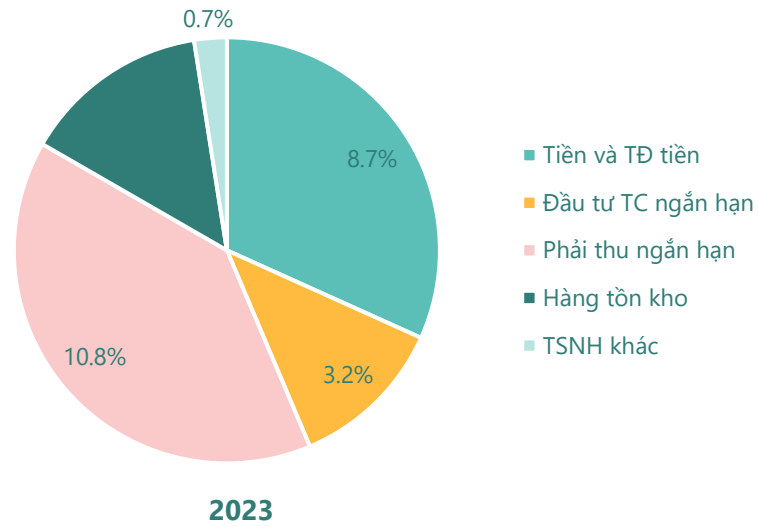
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của REE năm 2023 tăng trưởng 2.94% so với năm trước, đạt 34,912 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

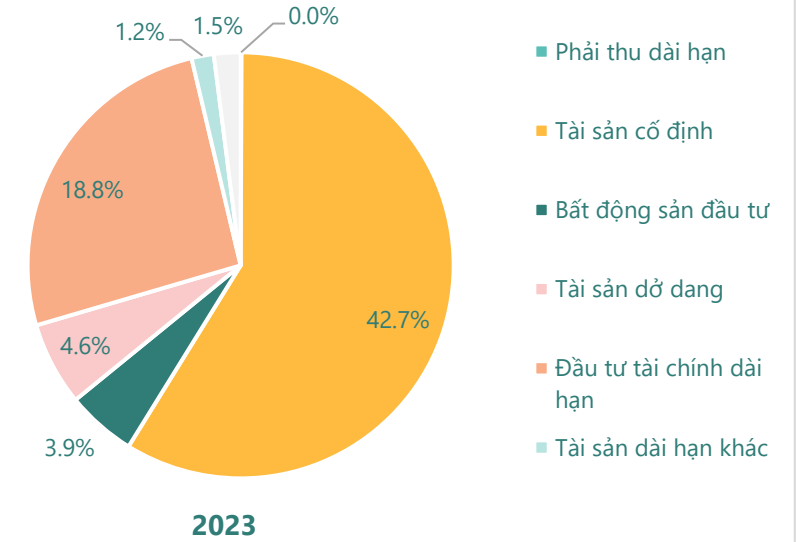
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của REE đạt 9,524 tỷ đồng, tăng trưởng 11.1% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 27.3% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 10.8%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.66% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

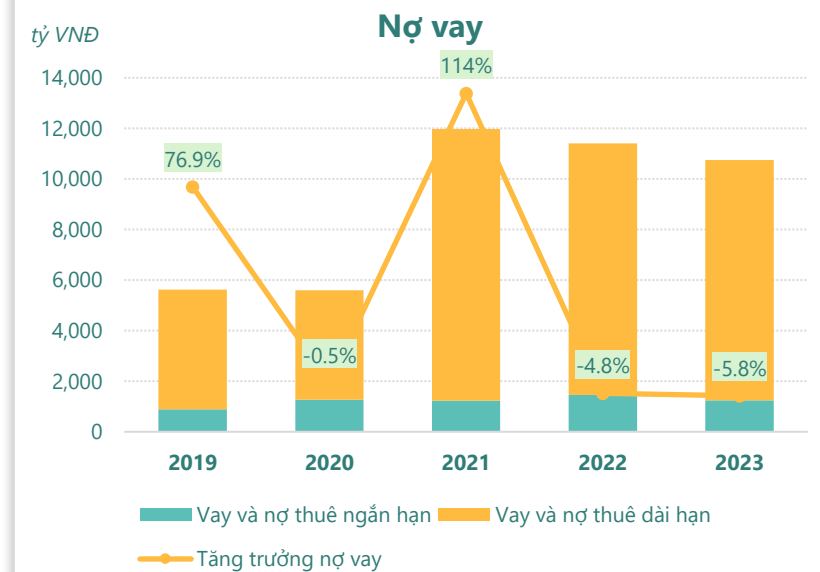
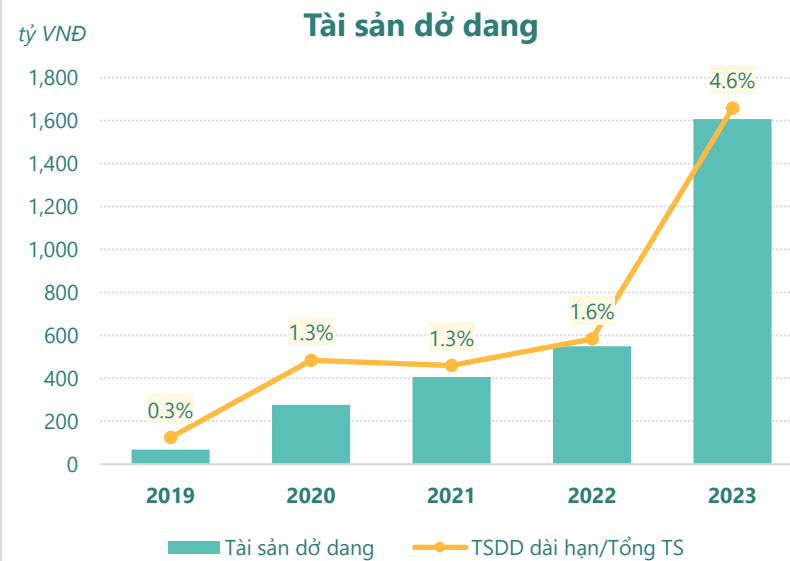
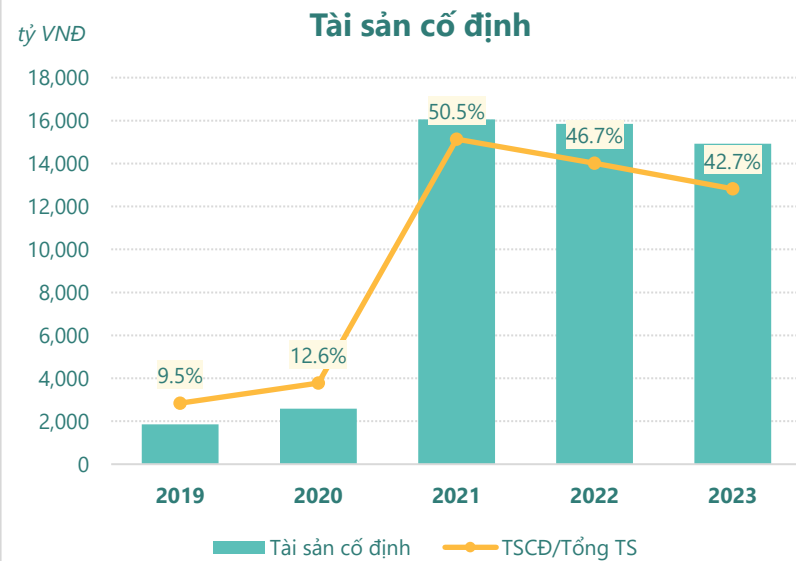
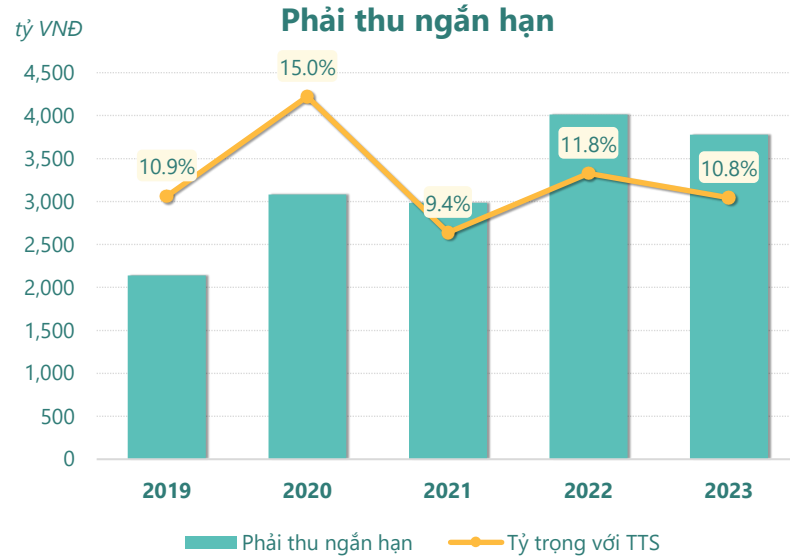
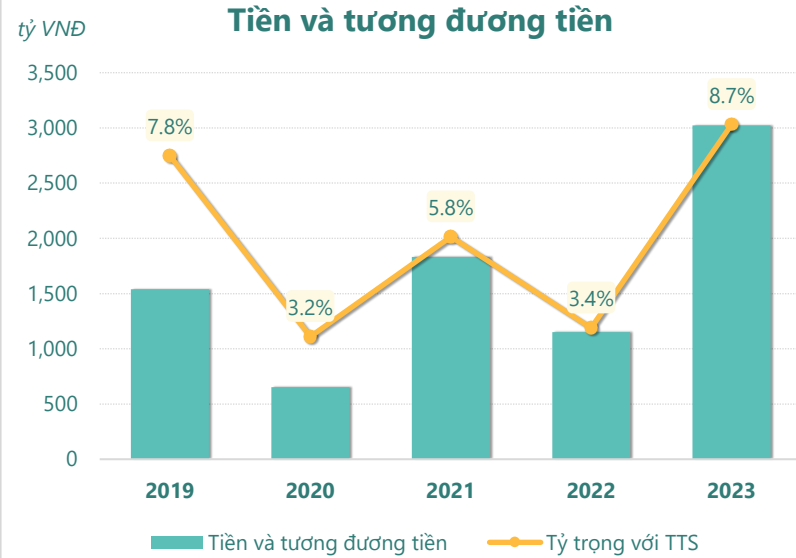
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



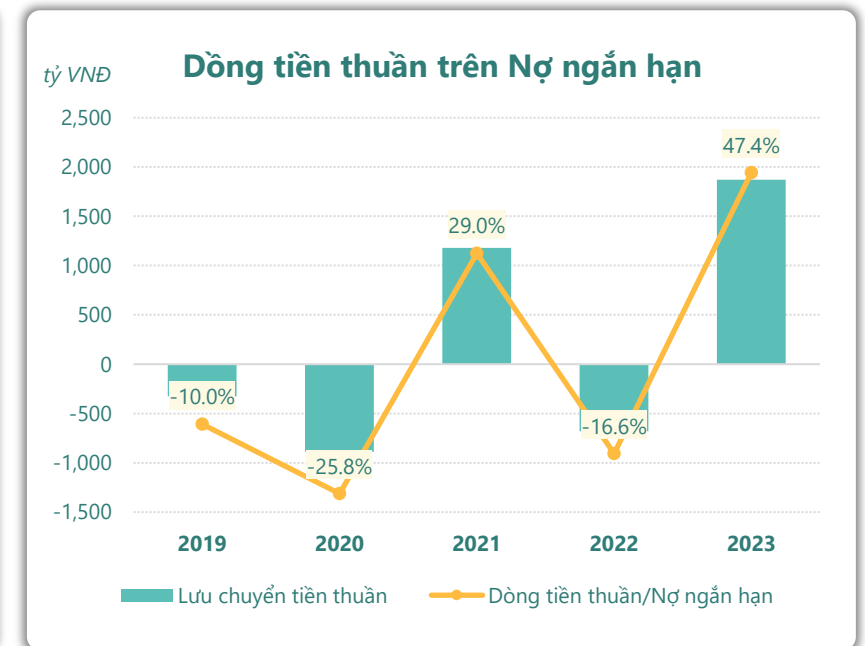
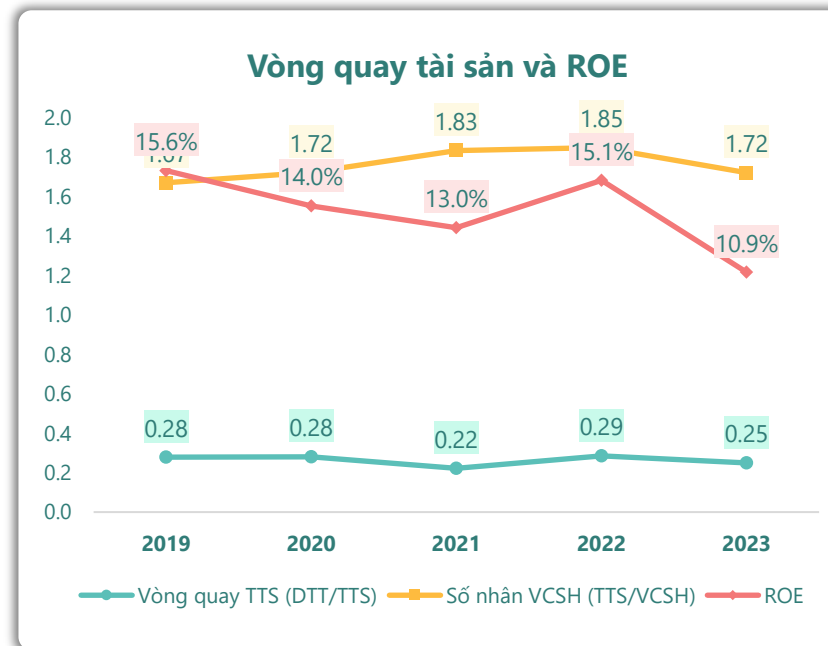
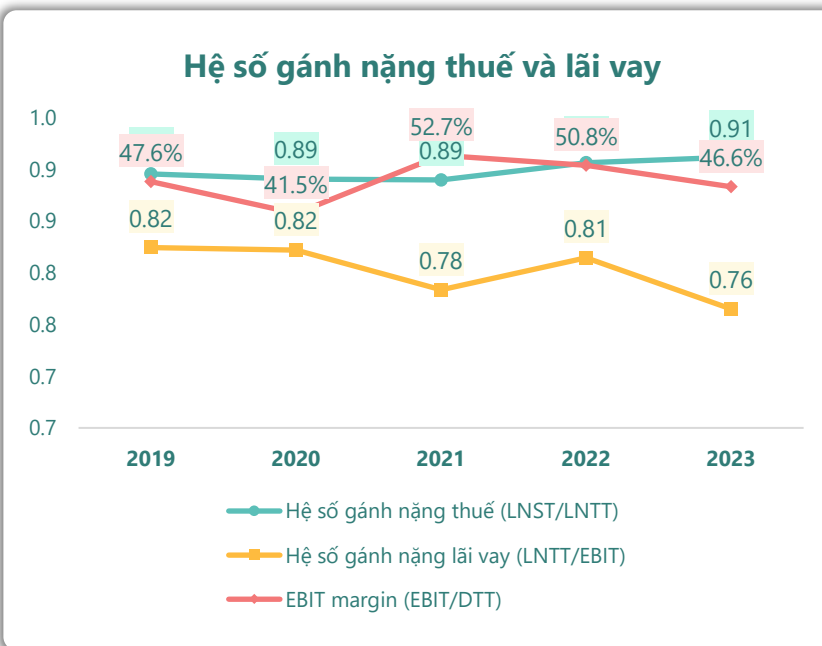
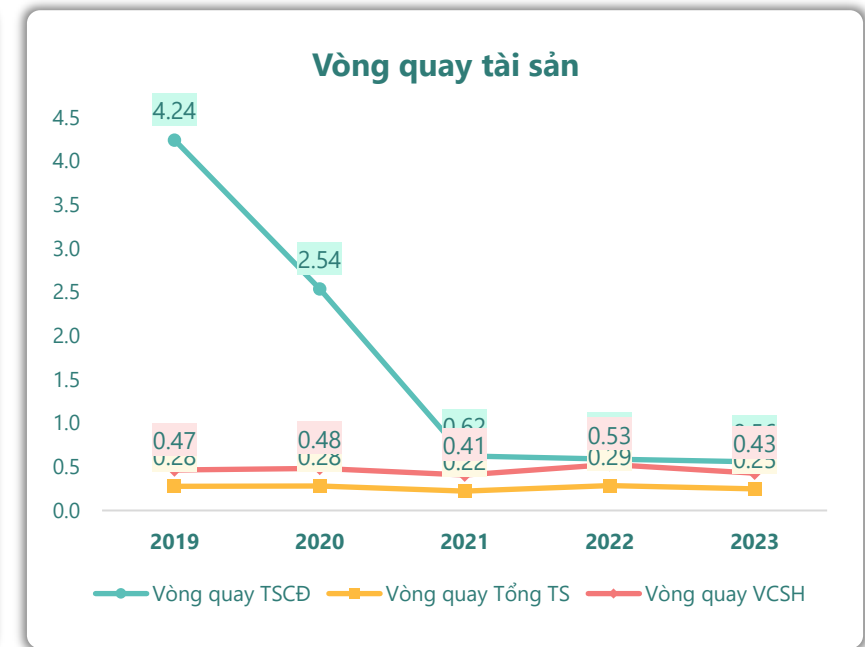
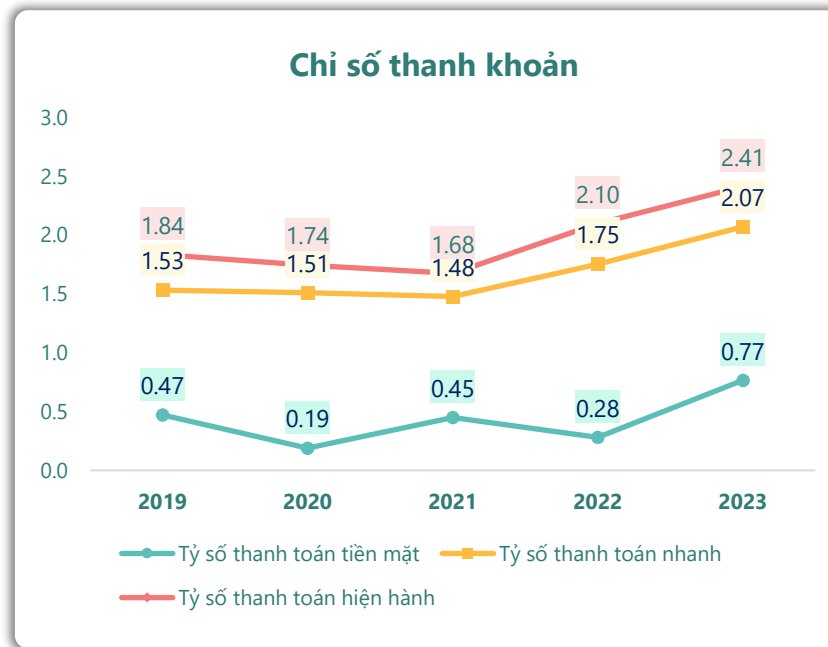
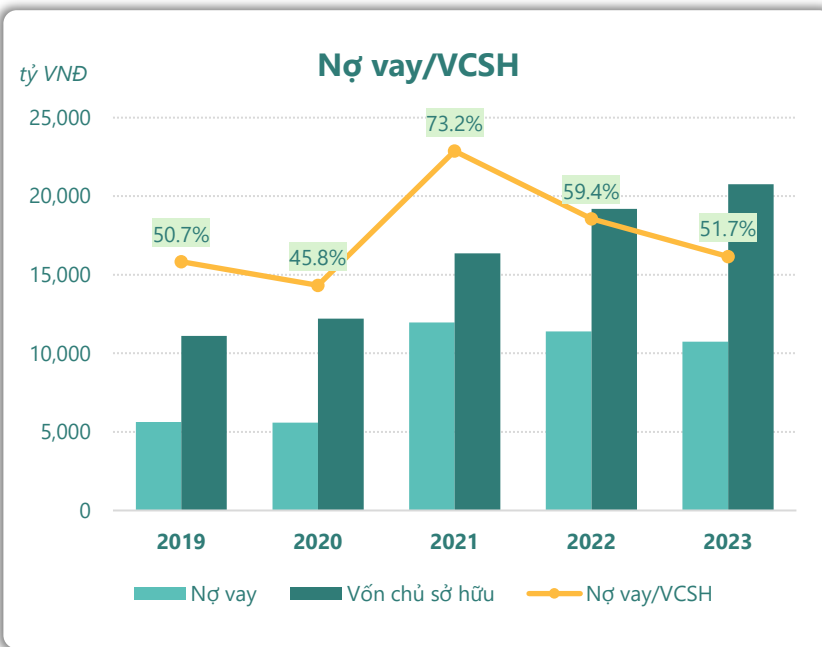
Tài sản dài hạn tăng trưởng 0.19% so với năm trước và đạt 25,388 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm 72.7%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 42.7%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,640</b>	<b>5,810</b>	<b>9,372</b>	<b>8,570</b>
Giá vốn hàng bán	4,034	3,500	5,042	4,860
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,606</b>	<b>2,310</b>	<b>4,330</b>	<b>3,710</b>
Doanh thu HĐTC	222	466	187	227
Chi phí TC	475	707	942	1,016
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>416</b>	<b>663</b>	<b>883</b>	<b>939</b>
LN trong công ty LKLD	915	774	1,077	877
Chi phí bán hàng	82.7	85.1	88.9	92.5
Chi phí QLDN	284	370	578	663
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,901</b>	<b>2,387</b>	<b>3,986</b>	<b>3,042</b>
Lợi nhuận khác	22.1	12.6	-107	14.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,924</b>	<b>2,400</b>	<b>3,879</b>	<b>3,056</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,714</b>	<b>2,135</b>	<b>3,515</b>	<b>2,787</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,628</b>	<b>1,855</b>	<b>2,693</b>	<b>2,188</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	613	1,525	1,569	2,817
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-827	-2,013	-768	642
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-674	1,667	-1,481	-1,588
Tiền đầu kỳ	1,540	652	1,831	1,151
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-888</b>	<b>1,179</b>	<b>-680</b>	<b>1,872</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.10	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	652	1,831	1,151	3,023

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>20,530</b>	<b>31,827</b>	<b>33,915</b>	<b>34,912</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,009</b>	<b>6,806</b>	<b>8,573</b>	<b>9,524</b>
Tiền và tương đương tiền	652	1,831	1,151	3,023
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,329	914	1,749	1,132
Phải thu ngắn hạn	3,082	2,987	4,013	3,780
Hàng tồn kho	808	800	1,409	1,354
Tài sản ngắn hạn khác	139	275	251	235
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14,522</b>	<b>25,021</b>	<b>25,341</b>	<b>25,388</b>
Phải thu dài hạn	50.8	37.2	33.4	17.3
Tài sản cố định	2,585	16,058	15,842	14,917
Bất động sản đầu tư	1,773	1,570	1,457	1,345
Tài sản dở dang	276	406	549	1,608
Đầu tư tài chính dài hạn	9,287	6,261	6,491	6,560
Tài sản dài hạn khác	307	380	386	428
Lợi thế thương mại	243	308	583	513
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8,318</b>	<b>15,469</b>	<b>14,711</b>	<b>14,142</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,443</b>	<b>4,062</b>	<b>4,086</b>	<b>3,945</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,265	1,234	1,455	1,238
Phải trả người bán ngắn hạn	633	660	650	619
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,874</b>	<b>11,407</b>	<b>10,625</b>	<b>10,198</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4,335	10,740	9,946	9,505
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>12,213</b>	<b>16,358</b>	<b>19,204</b>	<b>20,770</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>12,213</b>	<b>16,358</b>	<b>19,204</b>	<b>20,770</b>
Vốn điều lệ	3,101	3,101	3,564	4,097
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>